

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán bán niên
Kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
<i>Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là “SATRA”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp 0300100037, đăng kí lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 8.660.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

❖ Trụ sở chính

- Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Bến Thành, TP HCM
- Điện thoại : (84-028) 3836 8735
- Fax : (84-028) 3836 9327
- Mã số DN : 0300100037
- Email : satra@hcm.vnn.vn
- Website : www.satra.com.vn

- ❖ Hệ thống các Đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Chủ tịch |
| 2. Ông Lâm Quốc Thanh | Thành viên |
| 3. Ông Dương Hùng Sơn | Thành viên |
| 4. Ông Phạm Văn Thời | Thành viên |

Ban kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| 1. Ông Vũ Đức Thành | Trưởng ban |
| 2. Ông Hồ Vũ Khánh Dur | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. Ông Lâm Quốc Thanh | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Hà Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

1. Ông Lâm Quốc Thanh

Tổng Giám đốc

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán bán niên năm 2025 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 48.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế hằng năm được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc bán niên năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 không còn sai sót trọng yếu;
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng, sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Lâm Quốc Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.707.730.279.753	13.182.524.903.435
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.041.808.878.721	9.416.709.589.129
1. Tiền	111		404.468.878.721	461.234.083.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.637.340.000.000	8.955.475.505.479
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		816.000.000.000	1.150.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	816.000.000.000	1.150.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.127.684.197.197	1.032.051.529.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	611.011.156.099	521.769.113.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	508.974.228.072	498.285.897.852
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	353.457.967.054	371.497.147.095
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(360.702.528.733)	(365.923.116.289)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.943.374.705	6.422.487.482
IV. Hàng tồn kho	140		933.192.309.947	993.452.495.123
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.341.498.871.837	1.401.972.175.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.7	(408.306.561.890)	(408.519.679.955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		789.044.893.888	589.911.289.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	31.901.553.552	16.194.634.052
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.25	388.681.414.229	388.234.678.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.25	368.461.926.107	185.481.977.220
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		8.142.967.902.283	9.052.888.181.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.110.949.948	23.129.546.675
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	5.510.869.440	5.510.869.440
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.10	5.688.774.150	5.688.774.150
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	19.149.198.483	19.131.855.210
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6	(7.237.892.125)	(7.201.952.125)

II. Tài sản cố định	220		1.674.963.431.064	1.329.551.443.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	1.277.976.187.617	927.784.496.565
- Nguyên giá	222		3.065.298.368.194	2.653.891.316.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.787.322.180.577)	(1.726.106.819.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	396.987.243.447	401.766.947.392
- Nguyên giá	228		565.509.827.208	565.029.917.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(168.522.583.761)	(163.262.969.816)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.14	313.528.551.168	321.829.147.075
- Nguyên giá	231		610.421.184.698	611.434.171.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(296.892.633.530)	(289.605.023.987)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		552.847.540.239	905.932.232.517
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.15	3.939.276.202	3.939.276.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.16	548.908.264.037	901.992.956.315
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.482.853.455.462	6.370.412.552.060
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	5.145.414.044.974	6.032.973.141.572
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.18	458.844.381.034	458.844.381.034
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.19	(121.404.970.546)	(121.404.970.546)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.663.974.402	102.033.258.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	54.221.541.670	56.295.049.687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.442.432.732	45.738.209.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.850.698.182.036	22.235.413.084.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.541.871.645.011	6.286.625.155.860
I. Nợ ngắn hạn	310		2.848.723.405.213	5.575.017.669.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.21	631.149.590.761	834.247.845.072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.22	18.308.665.076	48.973.802.467
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.25	251.717.000.350	3.137.095.568.039
4. Phải trả người lao động	314		965.943.648.431	639.744.613.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	248.930.952.879	227.786.019.617
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		463.621.031	316.708.596
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	231.504.215.464	120.847.319.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.26	251.204.864.475	244.585.565.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.362.915.342	287.705.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		237.357.104.274	312.360.158.424
13. Quỹ bình ổn giá	323		8.780.827.130	8.772.362.944
II. Nợ dài hạn	330		693.148.239.798	711.607.486.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	35.760.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.27	507.458.232.385	516.428.342.779
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.28	67.818.645.602	75.585.922.691
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.29	5.029.596.538	5.830.842.336
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		82.446.532.205	82.446.532.205
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.663.224.500	20.548.077.500
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		17.308.826.537.025	15.948.787.928.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	17.308.826.537.025	15.948.787.928.831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MTV
275b Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	(99.174.040.281)	(99.174.040.281)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	390.459.496.813	390.459.496.813
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.238.052.982.563	1.230.903.038.083
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.677.068.693.695	5.300.287.212.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	5.178.742.859.203	5.300.287.212.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.498.325.834.492	-
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	6.207.355.290	6.207.355.290
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	436.212.048.945	460.104.866.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	20.850.698.182.036	22.235.413.084.691

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

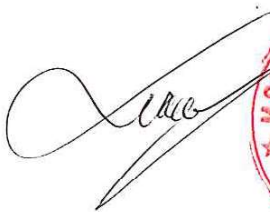
Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Trang



Nguyễn Xuân Vũ




Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: Đồng	
			6 T NĂM 2025	6 T NĂM 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.055.805.229.831	4.651.088.826.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	60.054.412.598	39.582.917.664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.995.750.817.233	4.611.505.908.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.403.070.846.138	4.028.547.213.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		592.679.971.095	582.958.695.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	201.958.105.526	361.809.745.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.733.196.321	12.940.663.021
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.676.888.576	4.113.295.662
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.914.528.209.242	1.470.480.354.840
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	470.590.875.429	528.310.956.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	780.485.281.176	1.042.981.913.810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25-26}	30		1.442.356.932.937	831.015.262.958
12. Thu nhập khác	31	VI.8	50.430.265.597	55.152.855.392
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.969.740.892	67.371.414.079
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44.460.524.705	(12.218.558.687)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.486.817.457.642	818.796.704.271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.796.059.369	5.955.724.731
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.288.381.121	20.818.182.535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.474.733.017.152	792.022.797.005
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.460.060.011.086	777.848.337.117
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.673.006.066	14.174.459.888

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Trang

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Xuân Vũ

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2025	6 THÁNG NĂM 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.442.248.245.594	5.169.916.258.161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.919.896.416.555)	(4.141.902.301.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(567.587.735.540)	(612.504.729.156)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4.631.804.467)	(4.185.981.677)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(36.590.759.462)	(44.178.371.109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		676.144.574.694	711.468.015.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.284.597.027.903)	(1.506.201.505.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(694.910.923.639)	(427.588.614.800)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.083.300.250)	(4.695.497.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51.090.909	899.074.074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.100.116.547.945)	(943.301.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.206.000.000.000	7.860.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	18.856.556.271
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		308.516.547.945	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.995.591.897.455	1.539.243.479.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.399.959.688.114	8.471.602.012.663
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		685.461.444.803	699.558.429.586

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Năm 2022

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(679.644.054.991)	(739.345.859.267)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.085.886.357.199)	(7.357.252.886.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.080.068.967.387)	(7.397.040.316.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(375.020.202.912)	646.973.081.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.416.709.589.129	7.407.518.067.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.492.504	60.109.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.041.808.878.721	8.054.551.258.404

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

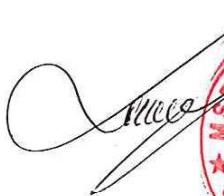
Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Trang



Nguyễn Xuân Vũ




Lâm Quốc Thanh